TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2024/DS-PT.
Ngày: 06-5-2024
V/v: Tranh chấp QSDĐ, chia thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán: 1. Ông Đặng Văn Những

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 279/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 112/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 192/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*:

1.1. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An;

1.3. Ông Nguyễn An L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông L: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1979 (theo giấy ủy quyền ngày 09/12/2022).

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Trương Hoài P, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Kim D - Văn phòng Luật sư Lê Quang H1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trương Ngọc L1, sinh năm 1969.

3.2. Bà Phan Thị Út H2, sinh năm 1973.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà H2: Ông Phạm Quốc S, sinh năm 1981 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24/5/2023).

Địa chỉ: số C đường C, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà Trương Thị Thùy D1, sinh năm 1990.

3.4. Cháu Phan Thị Anh T, sinh năm 2009.

Người đại diện hợp pháp của cháu T: Bà Trương Thị Thùy D1.

3.5. Ông Trương Hoài T1, sinh năm 1993.

3.6. Bà Nguyễn Thị Chiêu A, sinh năm 1996.

3.7. Ông Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1996.

3.8. Bà Trương Ngọc Hương T3, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An

3.9. Ông Nguyễn Hữu H3, sinh năm 1960.

Địa chỉ: số B V, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Bà Nguyễn Ngọc H4, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số A7/1N tổ 1, ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Tp. HCM

3.11. Bà Nguyễn Thanh H5, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.12. Bà Nguyễn Ngọc H6, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An

3.13. Bà Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Long An

3.14. Bà Nguyễn Ngọc L2, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

3.15. Bà Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

3.16. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

3.17. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1977.

3.18. Anh Trương Vĩnh P2, sinh năm 1999.

3.19. Anh Trương Minh C, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.20. Bà Trương Thị M2, sinh năm 1972, có yêu cầu độc lập.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.21. Ông Trương Phi T4, sinh năm 1981, có yêu cầu độc lập.

3.22. Bà Nguyễn Thị Kim S1, sinh năm 1956.

3.23. Bà Trương Thị L3, sinh năm 1981.

3.24. Bà Trương Thị Trúc L4, sinh năm 1982.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S1, bà L3, bà L4: ông Trương Phi T4, sinh năm 1981, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/8/2023.

Cùng địa chỉ: số H Ô, Khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.25. Bà Nguyễn Thị Bích L5, sinh năm 1964.

3.26. Bà Trương Ngọc Như Ý, sinh năm 1993.

3.27. Ông Trương Tấn Đ, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: số B C, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.28. Bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, sinh năm 1990, có yêu cầu độc lập.

Địa chỉ: số D cách mạng tháng H, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L5, bà Ý, bà N: Ông Trương Tấn Đ, sinh năm 1984 (theo Giấy ủy quyền ngày 21/9/2023).

3.29. Trương Văn S2, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.30. Bà Trương Thị Mỹ C1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: C Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trương Hoài P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 10 năm 2022 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn An L do ông Nguyễn Thanh B đại diện trình bày như sau:

Cụ Nguyễn Văn H7 (chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị T5 (chết năm 2006) có các người con chung gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Hữu H3, Nguyễn Ngọc H4, Nguyễn Ngọc H8 (chết không có vợ con), Nguyễn Ngọc H9, Nguyễn Ngọc H6, Nguyễn Ngọc P1, Nguyễn Ngọc L2, Nguyễn An L, Nguyễn Thị Ngọc B1, Nguyễn Thanh B và Nguyễn Thanh M. Cụ H7 và cụ T5 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Sinh thời cụ H7 và cụ T5 có tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất diện tích gồm các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 thuộc tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Nguồn gốc đất do cha ông Hạt chết

để lại cho ông H7 canh tác từ trước năm 1975. Đến năm 1980, cụ H7 và cụ T5 có cho ông Trương Văn K (đã chết) là cha của ông Trương Hoài P thuê với thời hạn thuê 20 năm, có giấy cho thuê quyền sử dụng đất (bản chính) nhưng gia đình ông đã làm thất lạc. Khi đến hết thời hạn cho thuê quyền sử dụng đất, cụ H7 và cụ T5 có đến gặp ông K để đòi lại đất nhưng cụ K hứa hẹn nhiều lần và sau khi cụ K qua đời thì quyền sử dụng đất nêu trên cụ K đã giao lại cho các con của cụ K quản lý, sử dụng cho đến nay. Hiện nay, các quyền sử dụng đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Hoài P, bà Nguyễn Thị M1, ông Trương Vĩnh P3 và ông Trương Minh C trả lại phần đất thuộc thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406, cùng tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 trên là di sản của cụ Nguyễn Văn H7 và cụ Nguyễn Thị T5 chết để lại, đồng thời giao cho ông Nguyễn Thanh B được quyền quản lý, sử dụng và được kê khai, đăng ký đối với quyền sử dụng đất tại các thửa đất trên.

Bị đơn ông Trương Hoài P do bà L6 đại diện trình bày: cụ Trương Văn K (đã chết) và cụ Võ Thị T6 (đã chết) có 7 người con: Trương Minh H10 (chết) có vợ tên S1 và 3 người con: Thòn, L3, L4; Trương Văn C2 (chết) có vợ tên L5 và 3 người con: Đ, Như, Ý; Trương Thị Mỹ C1 (So), Trương Văn S2; Trương Ngọc L1; Trương Thị M2; Trương Hoài P. Nguồn gốc diện tích đất 6.328m^2 thuộc các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An của cụ Trương Văn K (cha ông P) quản lý, sử dụng từ năm 1980 do thuê của cụ Nguyễn Văn H7 (cha ông B). Sau đó cụ K chết để lại cho ông P. Ông P quản lý, sử dụng và canh tác ổn định các thửa đất nêu trên. Năm 1990, cha ông là cụ K cho ông L1 cất nhà ở đỡ trên đất, không phải cho hẳn đất ông L1. Còn ông P là con út sống từ nhỏ với cụ K nên cụ K để lại phần đất này cho ông P tiếp tục, quản lý sử dụng. Đến khi kê khai đăng ký đất thì ông P có mang giấy thuê đất của cụ H7 ra đăng ký đất nhưng Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ đã giữ lại không cho đăng ký. Còn các phần đất khác của cụ K đã được cấp giấy và khi cụ K chết đã phân chia cho các con xong.

Theo như thông báo số 246/TB-UBND ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã T về việc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trên địa bàn xã T thể hiện có tên ông Trương Hoài P đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với phần đất có tổng diện tích 6.328m^2, thuộc các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Do đó, ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất có tổng diện tích 6.328m^2 thuộc các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An là của ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Bà và ông Trương Hoài P là vợ chồng hợp pháp. Hiện nay, ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn An L khởi kiện chồng bà là ông Trương Hoài P tại

Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa để tranh chấp quyền sử dụng đất phần đất có tổng diện tích 6.328m^2, thuộc các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406, cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, bà thống nhất với toàn bộ lời khai của chồng bà là ông Trương Hoài P trong vụ án nêu trên. Bà không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Vĩnh P2, ông Trương Minh C trình bày: ông P2 và ông C là con chung của ông Trương Hoài P và bà Nguyễn Thị M1. Hiện nay ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn An L khởi kiện ông Trương Hoài P tại Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa để tranh chấp quyền sử dụng đất phần đất có tổng diện tích 6.328m^2, thuộc các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406, cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, các ông thống nhất với toàn bộ lời khai của ông Trương Hoài P và xác định không có yêu cầu gì trong vụ án. Các ông xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc L1, bà Phan Thị Út H2, có yêu cầu độc lập do ông Phạm Quốc S đại diện trình bày: Ông Trương Ngọc L1, bà Phan Thị Út H2 là vợ chồng, hiện nay gia đình ông bà gồm: Phan Thị Út H2, Trương Ngọc L1, Trương Thị Thùy D1 (con), Huỳnh Thanh T2 (con rể), Phan Thị Anh T (cháu ngoại), ông Trương Hoài T1, Nguyễn Thị Chiêu A (dâu), Trương Ngọc Hương T3 (con) đang sinh sống trên một phần diện tích đất tranh chấp giữa các nguyên đơn với ông Trương Hoài P. Từ năm 1990, do ông L1, bà H2 cưới nhau, có nhu cầu ở riêng nên cha của ông ông L1 là cụ K cho ông bà thửa đất số 405, tờ bản đồ số 13, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An để cất nhà ở riêng. Ông bà đã quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Ông bà chỉ biết là cha cho đất để ở, còn về việc cha của ông B có cho cha của ông bà thuê đất hay không thì ông bà không biết.

Qua yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, ông bà có yêu cầu độc lập, đề nghị công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 405, tờ bản đồ số 13 tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông bà. Trong trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, ông bà yêu cầu các nguyên đơn phải bồi thường giá trị tài sản trên đất cho ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị Thùy D1, ông Huỳnh Thanh T2, cháu Phan Thị Anh T, ông Trương Hoài T1, bà Nguyễn Thị Chiêu A, bà Trương Ngọc Hương T3 trình bày: Các ông bà hiện đang sinh sống cùng ông Trương Ngọc L1, bà Phan Thị Út H2 trên thửa đất số 405, thuộc tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Các ông bà thống nhất với toàn bộ lời khai của ông L1, bà H2 và xác định không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Hữu H3, ông Nguyễn Ngọc H4, bà Nguyễn Thanh H5, bà Nguyễn Ngọc H6, bà Nguyễn Ngọc P1, bà Nguyễn Ngọc L2, bà Nguyễn Thị Ngọc B1 có lời trình bày: Các ông bà là con chung của cụ Nguyễn Văn H7 và cụ Nguyễn Thị T5. Các ông, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, xác định không có yêu cầu gì trong vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án giao cho ông Nguyễn Thanh B được quyền quản lý, sử dụng và được kê khai, đăng ký đối với quyền sử dụng đất các thửa đất đang

tranh chấp. Các ông bà không có tranh chấp gì về các phần đất này với ông P hay ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh M có đơn xin vắng mặt không có lời trình bày trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trương Thị M2, ông Trương Văn S2, bà Trương Thị Mỹ C1 có lời trình bày: các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông Trương Hoài P về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trương Văn K và hàng thừa kế của cụ K.

Bà Trương Thị M2 có yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn K là quyền sử dụng đất diện tích 6.163,5 m^2 tại các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406; tờ bản đồ số 13; tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An thành 7 phần bằng nhau cho các ông bà gồm: Trương Văn S2, Trương Thị Mỹ C1, Trương Thị M2, Trương Ngọc L1, Trương Hoài P, Trương Văn C2 đã chết (hàng thừa kế thứ nhất là Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, Trương Ngọc Như Ý, Trương Tấn Đ, Nguyễn Thị Bích L5), Trương Minh H10, đã chết (hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị Kim S1, Trương Phi Thòng T, Trương Thị Trúc L4), mỗi kỷ phần tương ứng với diện tích đất là 880.5 m^2.

Ông Trương Văn S2 cũng có lời trình bày, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn K, nhưng không nộp đơn yêu cầu trong thời hạn do Tòa án ấn định. Tại phiên tòa, ông xác định không có tranh chấp thừa kế phần đất trên với ông P.

Bà Trương Thị Mỹ C1 không có yêu cầu gì trong vụ án, nếu có căn cứ chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn K thì kỷ phần của bà, bà để cho ông Trương Hoài P được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ có yêu cầu độc lập do ông Trương Tấn Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà L5, bà N, bà Ý, ông Đ là người thừa kế theo pháp luật của ông Trương Văn C2 (đã chết), các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông Trương Hoài P về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trương Văn K và hàng thừa kế của cụ K. Các ông bà có yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn K là quyền sử dụng đất diện tích 6.163,5 m^2 tại các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406; thuộc tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An thành 7 phần bằng nhau cho các ông bà gồm: Trương Văn S2, Trương Thị Mỹ C1, Trương Thị M2, Trương Ngọc L1, Trương Hoài P, Trương Văn C2 **(**đã chết có hàng thừa kế thứ nhất là Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, Trương Ngọc Như Ý, Trương Tấn Đ, Nguyễn Thị Bích L5), Trương Minh H10 (đã chết có hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị Kim S1, Trương Phi T7, Trương Thị Mỹ L7, Trương Thị Trúc L4), mỗi kỷ phần tương ứng với diện tích đất là 880.5 m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương Thị Trúc L4 có yêu cầu độc lập do ông Trương Phi T4 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà S1, ông T4, bà L7, bà L4 là người thừa kế theo pháp luật của ông Trương Minh H10 (đã chết), các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông Trương Hoài P về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trương Văn K và hàng thừa kế của cụ K. Các ông bà có

yêu cầu độc lập chia di sản thừa kế của cụ Trương Văn K là quyền sử dụng đất diện tích 6.163,5 m^2 tại các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406, cùng tờ bản đồ số 13 tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An thành 7 phần bằng nhau cho các ông bà gồm: Trương Văn S2, Trương Thị Mỹ C1, Trương Thị M2, Trương Ngọc L1, Trương Hoài P, Trương Văn C2 (đã mất có hàng thừa kế thứ nhất là Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, Trương Ngọc Như Ý, Trương Tấn Đ, Nguyễn Thị Bích L5), Trương Minh H10 (đã chết có hàng thừa kế thứ nhất là Nguyễn Thị Kim S1, Trương Phi T4, Trương Thị L7, Trương Thị Trúc L4), mỗi kỷ phần tương ứng với diện tích đất là 880.5m^2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 279/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483, Điều 227, Điều 228, Điều 244, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 180, Điều 181, Điều 182, Điều 234, Điều 236, Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 và Điều 166 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn An L về việc tranh chấp *"Quyền sử dụng đất"* với ông Trương Hoài P.

1.1. Ông Nguyễn Thanh B được quyền sử dụng thửa đất số 386, 387, 403, 404, 406, phần thửa 405 (khu B) cùng tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ông Nguyễn Thanh B được liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.2. Buộc ông Trương Hoài P, bà Nguyễn Thị M1, ông Trương Vĩnh P3 và Trương Minh C, Trương Ngọc L1 và Phan Thị Út H2 có trách nhiệm dọn cây cối và tài sản gắn liền với đất và liên đới giao cho ông Nguyễn Thanh B các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 406, phần thửa 405 cùng tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Vị trí đất đính kèm Mảnh trích đo địa chính số 51-2023 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 20/3/2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 12/4/2023. Mảnh trích đo phân khu ngày 28/9/2023 do Công ty TNHH Đ2 phân khu tại khu B dựa trên Mảnh trích đo địa chính số 51-2023 do công ty TNHH Đ2 lập ngày 20/3/2023.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoài P về việc công nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị M2, bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương

Thị Trúc L4 về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Văn L8 và bà Phan Thị Út H2 về việc công nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 405, tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Vị trí đất đính kèm Mảnh trích đo địa chính số 51-2023 do Công ty TNHH Đ2 lập ngày 20/3/2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 12/4/2023. Mảnh trích đo phân khu ngày 28/9/2023 do Công ty TNHH Đ2 phân khu tại khu B dựa trên Mảnh trích đo địa chính số 51-2023 do công ty TNHH Đ2 lập ngày 20/3/2023.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trương Hoài P phải chịu 44.500.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh B. Buộc ông Trương Ngọc L1 và Phan Thị Út H2 phải nộp 2.500.000 đồng để hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh B.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Hoài P phải nộp 300.000 đồng án phí phần không được chấp nhận yêu cầu. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004148 ngày 26/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Bà Trương Thị M2 phải nộp 300.000 đồng án phí phần không được chấp nhận yêu cầu. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.000.000 đồng theo biên lai thu số 0004221 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. H11 lại cho bà Trương Thị M2 số tiền 13.700.000 đồng

Bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ phải liên đới nộp 300.000 đồng án phí phần không được chấp nhận yêu cầu. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai số 0004222 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. H11 lại cho bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ số tiền 13.700.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim S1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương Thị Trúc L4 phải liên đới nộp 300.000 đồng án phí phần không được chấp nhận yêu cầu. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.500.000 đồng theo biên lai số 0002715 ngày 10/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. H11 lại cho ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương Thị Trúc L4 số tiền 10.200.000 đồng.

Ông Trương Văn L8, bà Phan Thị Út H2 phải nộp 300.000 đồng án phí. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0003984 ngày 03/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

H11 lại cho ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn An L số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0007397 và 300.000 đồng theo biên lai số 0007399 cùng ngày 28/11/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, bị đơn ông Trương Hoài P có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu phản tố và không rút kháng cáo. Các bên đương sự không đề nghị thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trương Hoài P phát biểu: Quyền sử dụng đất đang tranh chấp do gia đình bị đơn quản lý, sử dụng từ năm 1980 đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất phía nguyên đơn cho rằng nhiều lần yêu cầu phía bị đơn trả đất lại, nhưng bị đơn không đồng ý, việc trình bày này của ông B không có chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, quyền sử dụng đất đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Tuy nhiên, phía bị đơn ông P đã kê khai và đứng tên trong sổ mục kê, trong khi đó ông B không được đứng tên sổ mục kê, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào "tờ cho mướn ruộng" bản phô tô và căn cứ vào văn bản của Ủy ban nhân dân xã T để xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của nguyên đơn. Từ đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không xem xét công sức cải tạo, gìn giữ đất làm tăng giá trị quyền sử dụng đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của phía bị đơn. Từ những căn cứ trên: Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trương Hoài P, sửa bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày: Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hoài P và phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trương Ngọc L1, bà Phan Thị Út H2, ông Trương Phi T4, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Ngọc P1 không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Xét thấy, bị đơn ông Trương Hoài P kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Trương Hoài P được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 280, Điều 281 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Trương Thị Thùy D1, Phan Thị Anh T do Trương Thị Thùy D1 đại diện theo pháp luật, Trương Hoài T1, Nguyễn Thị Chiêu A, Huỳnh Thanh T2, Nguyễn Hữu H3, Nguyễn Ngọc H4, Nguyễn Thanh H5, Nguyễn Ngọc H6, Nguyễn Ngọc L2, Nguyễn Thị Ngọc B1, Nguyễn Thanh M, Trương Vĩnh P2, Trương Minh C, Trương Thị M2, Trương Thị Mỹ C1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; các ông bà Trương Tấn Đ, Trương Văn S2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn An L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Hoài P, bà Nguyễn Thị M1, ông Trương Vĩnh P2 và ông Trương Minh C trả lại phần đất thuộc thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; yêu cầu xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 trên là di sản của cụ Nguyễn Văn H7 và cụ Nguyễn Thị T5 chết để lại. Ông Trương Hoài P không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất nêu trên vì ông cho rằng đất này là của cha ông là cụ Trương Văn K để lại cho ông.

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất: Ông B xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn H7, ông P cũng xác định nguồn gốc đất trước đây là của cụ H7, nhưng sau đó cụ H7 cho cụ K mướn sử dụng từ năm 1980 đến khi cụ K chết, để lại cho ông P tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến nay, các thửa đất trên hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[2.2] Căn cứ Văn bản số 334 ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ thể hiện nội dung: *Nguồn gốc các thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406, cùng tờ bản đồ số 13 là của cụ Nguyễn Văn X là cha của cụ Nguyễn Văn H7 sử dụng từ trước năm 1975, sau đó để lại cho cụ H7 quản lý, sử dụng. Đến năm 1980, cụ H7 có cho cụ K là cha của ông P mướn đất này của cụ H7, sau khi cụ K chết mới để lại cho các con của cụ K quản lý, sử dụng cho đến nay*. Ngoài ra, theo Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Lê Văn Đ1 là thành viên Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 có nội dung xác định: *"Nguồn gốc đất tranh chấp này là của ông H7 (cha ông B) thuộc chi thứ 7 hay thứ 8 để lại cho ông H7, khi ông còn công tác tại xã T có nằm trong danh sách Hội đồng xét cấp giấy trắng cho ông H7. Ông H7 ở xa không có điều kiện canh tác nên ông H7 cho chú họ là ông Trương Văn K thuê mướn hai mươi năm"*. Xét thấy, các tình tiết này phù hợp với nội dung của "Tờ cho mướn ruộng" (bản photo) thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn H7 và ông Trương Văn K do nguyên đơn xuất trình và phù hợp với nội dung công văn số 334 ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã T cung cấp. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án phía ông P chỉ trình bày, không cung cấp

chứng cứ chứng minh cụ K là chủ sử dụng các thửa đất này. Mặt dù, "tờ cho mướn ruộng" chỉ là bản phô tô, ông B xác định bản chính đã bị thất lạc, nhưng quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H7 cho cụ K mướn, nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Đối với việc ông Trương Hoài P đứng tên trong sổ mục kê đất đai, có giá trị chứng minh là do ông P đang quản lý, sử dụng đất tại thời điểm lập sổ mục kê, không có giá trị chứng minh ông P là chủ sử dụng đất. Xét thấy, quá trình quản lý, sử dụng đất của cụ K và sau đó là ông P đã được thu hoa lợi, lợi tức qua nhiều năm, nên Hội đồng xét xử không xem xét công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo đất cho phía bị đơn là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên kháng cáo của ông Trương Hoài P không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Tại Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên án chưa rõ, để đảm bảo cho việc thi hành bản án có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Hoài P phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hoài P.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 279/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 148, Điều 483; Điều 227, Điều 228, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 180, Điều 181, Điều 182, Điều 234, Điều 236, Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 và Điều 166 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn An L về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* với ông Trương Hoài P.

Buộc ông Trương Hoài P, bà Nguyễn Thị M1, ông Trương Vĩnh P2, ông Trương Minh C, ông Trương Văn L8 và bà Phan Thị Út H2 phải liên đới trả cho ông Nguyễn Thanh B các thửa đất số 386, diện tích đo thực tế là 1.384,5m^2; thửa đất số 387, diện tích đo thực tế là 887,4m^2; thửa đất số 403, diện tích đo thực tế là 1.741,8m^2; thửa đất số 404, diện tích đo thực tế là 380,3m^2; tất cả các thửa đất này cùng loại đất LUC; thửa đất số 406, diện tích đo thực tế là 669,9m^2; một phần thửa đất số 405, diện tích đo thực tế là 600m^2 tại vị trí khu B, cùng loại đất ONT; các thửa đất cùng thuộc tờ bản đồ số 13, cùng tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An; di dời toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc tại các thửa đất trên, để trả lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh B.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Hoài P về việc đề nghị công nhận cho ông P quyền sử dụng đất thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị M2, bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ, bà Nguyễn Thị Kim S1, ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương Thị Trúc L4 về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 386, 387, 403, 404, 405, 406 cùng tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn An L về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* với ông Trương Hoài P đối với một phần thửa đất số 405, tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An hiện tại do ông Trương Văn L8 và bà Phan Thị Ú quản lý, sử dụng tại vị trí khu A.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Văn L8 và bà Phan Thị Út H2 về việc *"tranh chấp quyền sử dụng đất"* tại một phần thửa đất số 405, tờ bản đồ số 13, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ông Trương Văn L8 và bà Phan Thị Út H2 được tiếp tục quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 405, có diện tích đo thực tế là 500m^2 tại vị trí khu A, loại đất ONT, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cùng toàn bộ cây trồng, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với đất.

6. Ông Nguyễn Thanh B, ông Trương Văn L8 và bà Phan Thị Út H2 được liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết vụ án.

Vị trí, tứ cận các thửa đất thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 51-2023 do Công ty TNHH Đ3 vẽ ngày 20/3/2023, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 12/4/2023 và Mảnh trích đo địa chính do Công ty TNHH Đ2 phân khu ngày 12/10/2023.

7. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 47.000.000 đồng. Buộc ông Trương Hoài P phải chịu 44.500.000 đồng. Buộc bà Phan Thị Út H2 và ông Trương Ngọc L1

phải chịu 2.500.000 đồng. Số tiền này ông Nguyễn Thanh B đã tạm nộp xong, nên buộc ông P có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh B số tiền 44.500.000 đồng; buộc bà Phan Thị Út H2 và ông Trương Ngọc L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh B số tiền 2.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc ông Trương Hoài P phải chịu 300.000 đồng, ông P được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004148 ngày 26/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

8.2. Buộc bà Trương Thị M2 phải chịu 300.000 đồng, bà M2 được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng theo biên lai số 0004221 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. H11 lại, cho bà Trương Thị M2 số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 13.700.000 đồng.

8.3. Buộc bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ phải liên đới chịu 300.000, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.000.000 đồng theo biên lai số 0004222 ngày 08/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. H11 lại, cho bà Nguyễn Thị Bích L5, bà Trương Nguyễn Ngọc Thùy N, bà Trương Ngọc Như Ý, ông Trương Tấn Đ số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 13.700.000 đồng.

8.4. Bà Nguyễn Thị Kim S1 được miễn án phí. Ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương Thị Trúc L4 phải liên đới nộp 300.000 đồng án phí. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.500.000 đồng theo biên lai số 0002715 ngày 10/8/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. H11 lại cho ông Trương Phi T4, bà Trương Thị L7, bà Trương Thị Trúc L4 số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 10.200.000 đồng.

8.5. Buộc ông Trương Văn L8, bà Phan Thị Út H2 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003984 ngày 03/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

8.6. Buộc ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn An L phải liên đới chịu án phí là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007397 và 300.000 đồng theo biên lai số 0007399 cùng ngày 28/11/2022 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. H11 lại cho ông Nguyễn Thanh B 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí còn thừa.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Hoài P phải chịu 300.000 đồng án phí, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông P đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005864 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. /.

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TP . HCM;
-VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự
- Lưu HS, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Cẩm Hồng